

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 47

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	<i>Bổ nhiệm ngày 29/09/2023</i>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	<i>Miễn nhiệm ngày 29/09/2023</i>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên	
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 47. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Số: BC/BDO/2024.205.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO theo báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2023.237 ngày 30/03/2023 và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN, chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.6 trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.427.339.475.024	4.034.114.771.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	277.920.867.237	258.299.274.385
1. Tiền	111		277.920.867.237	187.544.479.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.754.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.241.402.046.106	2.890.059.030.958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.210.645.231.655	2.829.814.868.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.320.102.663	6.920.570.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.436.711.788	52.778.444.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(29.788.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	314.040.745.314	328.718.980.565
1. Hàng tồn kho	141		314.060.113.150	328.738.348.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.367.836)	(19.367.836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.975.816.367	132.037.485.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.321.842.480	6.395.672.791
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.579.433.874	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	27.074.540.013	2.345.063.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.070.834.328.518	12.636.691.628.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.406.301.208	13.510.764.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	14.406.301.208	13.510.764.775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.484.636.840.978	10.842.282.224.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.427.576.690.879	10.783.908.721.849
<i>Nguyên giá</i>	222		33.960.872.032.646	33.803.714.322.122
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.533.295.341.767)	(23.019.805.600.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	57.060.150.099	58.373.503.115
<i>Nguyên giá</i>	228		75.218.156.961	74.240.156.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.158.006.862)	(15.866.653.846)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	111.541.788.306	264.816.398.089
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109.601.066.253	262.875.676.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		235.310.663.867	291.143.506.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	106.523.699.380	129.447.732.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		128.786.964.487	161.695.774.046
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.498.173.803.542	16.670.806.399.800

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.346.544.627.107	8.637.570.698.450
I. Nợ ngắn hạn	310		6.312.694.144.638	5.338.833.590.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.826.811.967.901	1.575.817.025.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.400.000.000	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	64.721.576.216	77.618.186.635
4. Phải trả người lao động	314		108.953.687.977	57.543.297.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	67.238.998.488	79.580.496.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	160.607.286.701	166.168.390.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.041.153.650.653	3.342.356.953.412
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.806.976.702	38.338.761.808
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.033.850.482.469	3.298.737.107.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	394.445.237.545	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.621.352.389.835	2.896.327.647.438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	988.464.259
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.052.855.089	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.151.629.176.435	8.033.235.701.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	8.151.629.176.435	8.033.235.701.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		321.297.574.437	88.419.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		987.550.747.621	1.100.867.231.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		446.648.480.497	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		540.902.267.124	690.321.580.694
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.982.666.511	18.151.006.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.498.173.803.542	16.670.806.399.800

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****B02-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.830.033.488.478	10.674.792.955.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.830.033.488.478	10.674.792.955.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.595.351.764.607	9.438.649.098.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.234.681.723.871	1.236.143.856.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	228.488.433.692	362.991.102.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	471.341.200.805	515.579.719.862
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>371.501.457.645</i>	<i>362.884.730.754</i>
8. Chi phí bán hàng	25		2.218.711.007	2.370.156.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	376.243.287.375	313.166.442.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		613.366.958.376	768.018.640.145
11. Thu nhập khác	31		4.861.617.393	3.092.443.024
12. Chi phí khác	32		2.881.134.406	8.159.014.707
13. Lợi nhuận khác	40		1.980.482.987	(5.066.571.683)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		615.347.441.363	762.952.068.462
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	75.336.615.002	72.353.588.162
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		540.010.826.361	690.598.480.300
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		540.902.267.124	690.321.580.694
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(891.440.763)	276.899.606
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	792	947

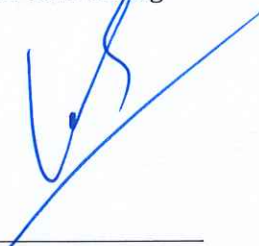
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	615.347.441.363	762.952.068.462
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.512.630.057.905	1.998.650.729.697
- Các khoản dự phòng	03	(29.788.422)	178.086.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	63.262.489.533	117.159.617.649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(223.446.091.665)	(339.491.249.599)
- Chi phí lãi vay	06	371.501.457.645	362.884.730.754
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.339.265.566.359	2.902.333.983.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.397.634.208.376)	692.818.729.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.587.044.810	26.981.171.095
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.394.282.045.437	(696.143.300.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.997.863.502	70.565.066.088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(381.344.900.138)	(354.405.930.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.446.207.430)	(32.385.281.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.010.280.176	8.387.412.431
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.351.862.822)	(35.669.082.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.914.365.621.518	2.582.482.767.078
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(123.811.223.598)	(171.791.850.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(835.000.000.000)	(416.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	816.000.000.000	5.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.313.570.021	307.521.303.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	108.502.346.423	(274.570.547.132)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.818.258.613.587	3.573.389.179.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.446.555.339.826)	(5.360.434.741.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(374.949.648.850)	(409.066.022.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.003.246.375.089)	(2.196.111.584.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.621.592.852	111.800.635.734
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	258.299.274.385	146.498.638.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	277.920.867.237	258.299.274.385

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc

Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.929 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.948 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN, và sai sót trong trình bày. Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.6.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), được thực hiện theo công văn số 70/TKV - KTTC ngày 04/01/2024, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2023 là 24.080 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2023 là 24.420 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2023 là 24.420 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, lãi chậm trả, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí phòng chống lụt bão, và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi chậm trả: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ vào giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện và đã nghiệm thu.

Trích trước chi phí phòng chống lụt bão: Căn cứ theo dự toán chi phí.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.4.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.216.997.513	1.723.326.072
Tiền gửi ngân hàng	275.703.869.724	185.821.153.792
Cộng	277.920.867.237	187.544.479.864
Các khoản tương đương tiền	-	70.754.794.521
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	277.920.867.237	258.299.274.385

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính
 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
Cộng	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 3,8%/năm - 4,8%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257 với giá trị tại 31/12/2023 là 44.000.000.000 VND.

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân (*)	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
2.	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3.	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
	Cộng	1.224.938.734.159	-	1.224.938.734.159	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	4.209.661.572.046	2.829.091.616.112
Công ty Mua bán điện	4.197.662.181.565	2.820.371.446.692
Các đối tượng khác	11.999.390.481	8.720.169.420
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	983.659.609	723.251.992
Cộng	4.210.645.231.655	2.829.814.868.104

4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.436.711.788	52.778.444.141
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	-
Tạm ứng	4.865.608.511	3.280.757.268
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	29.101.446.223
Dự thu lãi tiền gửi	3.814.367.123	2.936.780.181
Thuế GTGT tiền điện bán ra	7.393.485.580	11.032.174.331
Các khoản khác	9.163.250.574	6.427.286.138
Dài hạn	14.406.301.208	13.510.764.775
Ký cược, ký quỹ	11.883.315.008	11.344.159.500
Lãi ký quỹ	2.522.986.200	2.166.605.275
Cộng	39.843.012.996	66.289.208.916

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	-	122.000.000

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.3.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	302.012.248.393	(19.367.836)	307.428.872.029	(19.367.836)
Công cụ dụng cụ	3.699.586.891	-	9.904.937.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.484.517.180	-	6.474.669.431	-
Thành phẩm	2.863.760.686	-	4.929.869.289	-
Cộng	314.060.113.150	(19.367.836)	328.738.348.401	(19.367.836)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 19.367.836 VND (tại 31/12/2022 là 19.367.836 VND).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 24.269.348.350 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.901.310.615.363	24.318.766.452.015	525.089.022.763	33.161.606.533	25.386.625.448	33.803.714.322.122
Mua trong năm	-	917.945.454	-	-	-	917.945.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.911.642.005	138.090.873.908	-	7.840.158.654	-	156.842.674.567
Phân loại lại	-	(800.299.731)	800.299.731	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(602.909.497)	-	-	-	-	(602.909.497)
Số dư cuối năm	8.911.619.347.871	24.456.974.971.646	525.889.322.494	41.001.765.187	25.386.625.448	33.960.872.032.646
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.951.748.258.603	18.554.262.676.614	462.097.547.998	28.993.412.419	22.703.704.639	23.019.805.600.273
Khấu hao trong năm	342.772.829.773	1.152.299.969.557	11.417.965.303	3.533.826.679	350.474.405	1.510.375.065.717
Hao mòn trong năm	2.729.121.015	-	-	-	988.464.259	3.717.585.274
Phân loại lại	7.891.852.364	(8.735.942.433)	800.299.731	43.790.338	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(602.909.497)	-	-	-	-	(602.909.497)
Số dư cuối năm	4.304.539.152.258	19.697.826.703.738	474.315.813.032	32.571.029.436	24.042.643.303	24.533.295.341.767
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.949.562.356.760	5.764.503.775.401	62.991.474.765	4.168.194.114	2.682.920.809	10.783.908.721.849
Số dư cuối năm	4.607.080.195.613	4.759.148.267.908	51.573.509.462	8.430.735.751	1.343.982.145	9.427.576.690.879

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.739.372.240.203 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.445.921.975.886 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 9.093.412.643.927 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.350.497.246.200 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.486.431.748 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.602.077.933 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	63.385.813.870	8.282.748.811	2.571.594.280	74.240.156.961
Mua trong năm	-	978.000.000	-	978.000.000
Số cuối năm	63.385.813.870	9.260.748.811	2.571.594.280	75.218.156.961
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.692.457.775	8.005.598.408	2.168.597.663	15.866.653.846
Khấu hao	1.419.342.014	447.213.732	388.436.442	2.254.992.188
Hao mòn	36.360.828	-	-	36.360.828
Số cuối năm	7.148.160.617	8.452.812.140	2.557.034.105	18.158.006.862
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	57.693.356.095	277.150.403	402.996.617	58.373.503.115
Số cuối năm	56.237.653.253	807.936.671	14.560.175	57.060.150.099

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.677.721.769 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.837.137.641 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2023 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 53.816.251.852 VND (tại ngày 31/12/2022 là 55.216.707.422 VND).

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CP nghiên cứu (CPNC) xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMTĐ Sơn Động	1.150.888.053	-	1.150.888.053	-
CPNC giải pháp xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMTĐ Nông Sơn	789.834.000	-	789.834.000	-
Cộng	1.940.722.053	-	1.940.722.053	-

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	100.463.984.986	101.087.018.639
Xây dựng bãi thải xỉ NMTĐ Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	28.118.712.690	26.256.650.834
Thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMTĐ Cẩm Phả (NMTĐ CP)	-	30.415.899.883
Dự án nâng cấp hệ thống DCS Tổ máy S1 (NMTĐ CP)	28.077.724.027	342.309.077
Dự án thay thế hệ thống kích từ tổ máy số 1 (NMTĐ CP)	14.559.343.559	-
Dự án khác	9.625.876.483	23.989.830.618
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.137.081.267	161.788.657.397
Tuabin máy phát và thiết bị phụ trợ tổ máy 1 - NMTĐ CP	-	44.396.489.916
Hệ thống nước ngưng, cấp nước TH tổ máy 1 - NMTĐ CP	-	22.082.971.538
Bơm cấp 2A/2B/2C - NMTĐ CP	-	41.034.240.864
Máy nén khí số 1 (Hệ thống máy nén khí) - NMTĐ CP	1.192.247.605	529.760.542
Hệ thống Vận chuyển và thải tro bay lò 1 - Cẩm Phả 1	3.210.166.876	2.006.269.266
Dự án khác	4.734.666.786	51.738.925.271
Cộng	109.601.066.253	262.875.676.036

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	7.321.842.480	6.395.672.791
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	255.015.240	604.256.457
Phí phát hành LC UPAS	-	4.061.945.205
Bảo hiểm	1.855.515.881	879.974.531
Chi phí sửa chữa máy móc	3.889.860.810	-
Chi phí khác	1.321.450.549	849.496.598
Dài hạn	106.523.699.380	129.447.732.571
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	36.167.784.196	62.345.669.406
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	26.990.853.798	28.473.116.840
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.716.742.706	7.007.575.230
Chi phí sửa chữa vật kiến trúc	27.493.691.813	21.684.141.802
Chi phí khác	9.154.626.867	9.937.229.293
Cộng	<u>113.845.541.860</u>	<u>135.843.405.362</u>

10. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn	2.826.811.967.901	2.826.811.967.901	1.575.817.025.863	1.575.817.025.863
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>727.601.412.367</i>	<i>727.601.412.367</i>	<i>741.151.135.861</i>	<i>741.151.135.861</i>
Tổng Công ty Đông Bắc	214.295.390.181	214.295.390.181	225.112.184.877	225.112.184.877
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	34.682.800.795	34.682.800.795	56.935.034.976	56.935.034.976
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	14.543.144.470	14.543.144.470	24.271.654.060	24.271.654.060
Công ty cổ phần Giải pháp kỹ thuật Công nghệ Việt	1.646.291.518	1.646.291.518	32.927.351.880	32.927.351.880
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng VIMICO	20.001.524.856	20.001.524.856	-	-
Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	34.512.082.674	34.512.082.674	9.526.791.829	9.526.791.829
Công ty CP Vật tư và Thiết bị công nghiệp	23.118.628.822	23.118.628.822	26.851.733.700	26.851.733.700
Các đối tượng khác	384.801.549.051	384.801.549.051	365.526.384.539	365.526.384.539
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>2.099.210.555.534</i>	<i>2.099.210.555.534</i>	<i>834.665.890.002</i>	<i>834.665.890.002</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>				
Dài hạn	394.445.237.545	394.445.237.545	383.299.978.990	383.299.978.990
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba</i>	<i>394.445.237.545</i>	<i>394.445.237.545</i>	<i>383.299.978.990</i>	<i>383.299.978.990</i>
Nhà thầu SFECO	394.445.237.545	394.445.237.545	383.299.978.990	383.299.978.990
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>3.221.257.205.446</u>	<u>3.221.257.205.446</u>	<u>1.959.117.004.853</u>	<u>1.959.117.004.853</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	40.837.337.735	253.463.616.543	283.085.293.785	11.215.660.493
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.436.735.000	1.436.735.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.748.897.816	75.336.615.002	57.223.999.816	35.861.513.002
Thuế thu nhập cá nhân	609.560.849	7.027.913.153	6.563.600.821	1.073.873.181
Thuế tài nguyên	11.570.668.056	86.970.840.612	89.507.080.652	9.034.428.016
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.032.408.041	3.957.092.179	75.315.862
Các loại thuế khác	-	9.009.010.256	9.009.010.256	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	6.851.722.179	39.398.091.323	38.789.027.840	7.460.785.662
Cộng	77.618.186.635	476.675.229.930	489.571.840.349	64.721.576.216

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số bù trừ với nghĩa vụ nộp thuế/ đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	-	11.671.198.227	11.671.198.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	12.222.207.614	12.222.207.614
Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	306.766.662	175.827.866	890.437.818
Thuế đất và tiền thuê đất	1.294.999.916	334.722.100	486.823.380	1.447.101.196
Các loại thuế khác	26.808.791	-	815.755.367	842.564.158
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.877.970	1.877.970	1.031.000	1.031.000
Cộng	2.345.063.291	643.366.732	25.372.843.454	27.074.540.013

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	31.407.370.900	41.250.813.393
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	9.219.892.400	28.887.324.871
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.588.935.218	-
Chi phí phòng chống lụt bão	8.302.161.024	-
Khác	10.720.638.946	9.442.358.059
Cộng	67.238.998.488	79.580.496.323

13. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	428.233.782	382.947.114
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.636.529.155	1.668.230.740
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.159.305.633	3.489.172.506
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.451.415.900	878.953.500
Tiền điện phải trả Công ty mua bán điện (*)	135.507.278.963	95.109.193.264
Các khoản khác	14.102.089.192	60.317.459.650
Cộng	160.607.286.701	166.168.390.850

(*) Tiền điện dự trả cho Công ty mua bán điện do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.342.356.953.412	8.134.896.259.256	8.436.099.562.015	3.041.153.650.653	
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.474.536.993.165	6.702.232.377.175	6.564.589.602.205	1.612.179.768.135	
Vay đối tượng khác	14.990.000.000	16.760.000.000	18.680.000.000	13.070.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.852.829.960.247	1.415.903.882.081	1.852.829.959.810	1.415.903.882.518	
Vay ngân hàng đến hạn trả	987.352.932.045	876.006.333.252	987.352.932.045	876.006.333.252	
Vay các bên liên quan đến hạn trả	795.477.028.202	464.897.548.829	795.477.027.765	464.897.549.266	
Vay đối tượng khác	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	
Vay dài hạn	2.896.327.647.438	151.384.402.275	1.426.359.659.878	1.621.352.389.835	
Vay ngân hàng	1.863.935.944.486	123.926.236.412	883.812.111.063	1.104.050.069.835	
Vay các bên liên quan	866.941.702.952	25.208.165.863	464.897.548.815	427.252.320.000	
Vay đối tượng khác	10.450.000.000	2.250.000.000	7.650.000.000	5.050.000.000	
Trái phiếu	155.000.000.000	-	70.000.000.000	85.000.000.000	
Cộng	6.238.684.600.850	8.286.280.661.531	9.862.459.221.893	4.662.506.040.488	

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	04 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 2,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	140.000.000.000
Hợp đồng tổng hạn mức tín dụng số V350/ST/DLTKV/2023 ngày 12/12/2023.					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023.	05 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 2,5%-10%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	220.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023.	Tối đa 06 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 3,5% - 8,03%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	260.000.000.000
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam (VIB) - Hợp đồng tín dụng số 5869632.23 ngày 29/03/2023.	12 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 3,3%-7,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành - Hợp đồng số 23/7871371- CTD/008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 23/7871371-CVHM/008 ngày 30/03/2023.	Tối đa 05 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 2,5% - 7,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	770.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC- 1299-01 ngày 08/11/2023.	Dưới 12 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,5% - 12,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động SXKD than và điện; Phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng thay thế, vật tư tiêu hao phục vụ SXKD than và điện.	Mở ký quỹ; thế chấp bằng NMNĐ Nông Sơn theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 2567 Quyển số 01TP/CC- SCC/HĐGD ngày 28/10/2015; toàn bộ máy móc thiết bị dự án NMNĐ Nông Sơn theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 29032022/HĐTC/VPB-NS kỳ ngày 07/4/2022.	32.225.893.972
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 6547795.23 ngày 28/08/2023.	Dưới 12 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,5% - 12,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Bất động sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, Đà Nẵng; toàn bộ HTK là than cám do Công ty khai thác tại mỏ than Nông Sơn.	29.953.874.163

Cộng**1.612.179.768.135**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

[2] Vay các đối tượng khác

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Vay cán bộ công nhân viên	Dưới 12 tháng	Lãi suất trong kỳ từ 7,9%-11,46%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	13.070.000.000
Cộng					13.070.000.000

[3] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng HD 01/2023/6365874/HĐTD ngày 11/04/2023; HD 02/2023/6365874/HĐTD ngày 1/6/2023.	84 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,68% - 10%/năm	Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đáy lò hơi NMMNĐ Cẩm Phả, đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMMNĐ Cẩm Phả - gói thầu số 4 đầu tư cụm van nước cấp lò hơi số 1, nâng cấp hệ thống DCS tổ máy S1 và phần chung - NMMNĐ Cẩm Phả; đầu tư nâng cấp hệ thống điều chỉnh tự động AGC tổ máy 1 và 2 - NMMNĐ Sơn Động.	Toàn bộ tài sản hình thành của dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2023/6365874/HĐĐĐ ngày 11/04/2023; 02/2023/6365874/HĐĐĐ ngày 01/06/2023.	45.118.836.412
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Số Giao dịch - Hợp đồng số 221019/TD/H/VIB-VPC.	60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 8,3% - 10,7%/năm	Đầu tư thiết bị 2019 - NMMNĐ Sơn Động.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	2.052.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Hợp đồng tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011	14 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 5,5% - 7,19%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMMTE) Đồng Nai 5.	Thế chấp tài sản gắn liền với khoản vay và dự án NMMTE Đồng Nai 5 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2018/HĐTCTS.	952.380.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,68%-10,9%/năm	Thanh toán và bù đắp chi phí phục vụ hoạt động đầu tư dự án, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tài sản là máy móc thiết bị thuộc NMNĐ Cẩm Phả 2 theo hợp đồng thế chấp số 15/2021/HĐBĐ/TTKHDNL	857.412.549.379
Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐTD/TTKHDNLMB2/01 ngày 14/12/2018;			NMNĐ Sơn Động, NMTĐ	MB2/01; tài sản theo	
07/2019/HĐTD/TTKHDNLMB2/01 ngày 31/07/2019;			Đồng Nai 5, NMNĐ Cẩm	hợp đồng thế chấp tài sản số	
07/2020/HĐTD/TTKHDNLMB2/01 ngày 29/12/2020;			Phả; tài cơ cấu để trả nợ	07/2017/HĐBĐ/TTKDNL	
07/2021/HĐTD/TTKHDNLMB2/01 ngày 27/04/2021;			khoản vay TKV.	MB2/04 09/10/2017;	
07/2021/HĐTD/TTKHDNLMB2/02 ngày 20/08/2021;				26072018/HỆTCTS/TPBAN	
15/2021/HĐTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 26/05/2021.				K-CAO NGAN 26/07/2018;	
				07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL	
				MB2/01 09/10/2017;	
				11/2019/HĐBĐ/TTKDNL	
				MB2/01 21/01/2020.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số:	36 - 60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,45%-10,4%/năm	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Mạo Khê.	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng.	28.351.125.303
01/2020/5288399/HỆTD;					
01/2021/5288399/HỆTD;					
02/2021/5288399/HỆTD;					
01/2022/5288399/HỆTD;					
02/2022/5288399/HỆTD.					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh	05 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,175%-10,85%/năm	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Cẩm Phả.	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/TC/NTQN-NDCP; 02/2020/TC/NTQN-NDCP; 01/2021/TC/NTQN-NDCP.	7.814.083.229
Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP; 02/2020/TDH/NTQN-NDCP;					
01/2021/TDH/NTQN-NDCP.					

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/710691/HĐTD Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/710691/SĐBS; 01/2023/710691/HĐTD.	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,73%-8%/năm	Đầu tư một số máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và đầu tư Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phân chung NMMNĐ Na Dương.	- Máy cắt đầu vào thanh cái 6.6kV và 4 máy thời bụi, 4 máy thời quay; - Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/710691/HĐĐĐ ngày 16/11/2023.	13.962.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2021/470112/HĐTD; 01/2022/470112/HĐTD; 02/2022/470112/HĐTD; 01/2023/470112/HĐTD.	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,8%/năm - 10,2%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy 2; hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; hệ thống UPS tổ máy 2; bơm nước ngưng 2A và 2B của NMMNĐ Cao Ngạn.	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/470112/HĐĐĐHTTTL và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/470112/SĐBS; 01/2022/470112/HĐĐĐ; 02/2022/470112/HĐĐĐHTTTL; 01/2023/470112/HĐĐĐ.	11.005.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN; 02/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN; 03/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN.	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9%/năm - 12%/năm	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020; dự án đầu tư Cung cấp, lắp đặt quạt làm mát tro lò hơi số 1; hệ thống UPS Tổ máy 1 NMMNĐ Cao Ngạn.	Xe ô tô chữa cháy và các thiết bị, phụ tùng đi kèm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐĐĐ/NHCT 220 - NĐCN; máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐĐĐ/NHCT220 - NĐCN; 03/2021/HĐĐĐ/NHCT 220 - NĐCN; 04/2021/HĐĐĐ/NHCT 220 - NĐCN.	2.137.928.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	04 năm kể từ ngày giải ngân	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 10,5% - 13%/năm	Thanh toán chi phí sửa chữa trung đại tu tài sản cố định năm 2021, 2022.	Mở ký quỹ; thế chấp bằng NMNĐ Nông Sơn theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 2567 Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2015; toàn bộ máy móc thiết bị dự án NMNĐ Nông Sơn theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 29032022/HĐTC/VPB-NS ký ngày 07/4/2022.	29.671.000.000
Hợp đồng số 01/2022/HĐCV/VPB-NONGSON ngày 07/04/2022;					
Hợp đồng số 02/2022/HĐCV/VPB-NONGSON ngày 28/03/2023.					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Đà Nẵng	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,48%-13,45%/năm	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị và/hoặc bù đắp vốn tự có để có thể thanh toán cho các nhà cung cấp.	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản.	30.151.880.764
Năng theo các hợp đồng tín dụng số:					
Hợp đồng 125/2020/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 215/2020/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 510/2020/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 121/2021/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 733/2018/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 697/2019/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 315/2021/HĐTD/BDN/01					
Hợp đồng 146/2021/HĐTD/BDN/01.					
Cộng					1.980.056.403.087

[4] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.3.

[5] Vay các đối tượng khác dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Vay cán bộ công nhân viên	Trên 12 tháng	Lãi suất trong kỳ từ 8,95%-10,95%/năm	Đầu tư xây dựng các dự án	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản	10.050.000.000
Cộng					10.050.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

[6] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau;

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	54.625.275.441	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	690.321.580.694	276.899.606	690.598.480.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(474.015.985.000)	-	(474.015.985.000)
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(449.369.626)	(56.842.160)	(506.211.786)
Tăng khác/ Giảm khác	-	-	-	33.794.000.000	-	-	33.794.000.000
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	88.419.275.441	1.100.867.231.163	18.151.006.880	8.033.235.701.350
Số dư đầu năm nay	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	88.419.275.441	1.100.867.231.163	18.151.006.880	8.033.235.701.350
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	540.902.267.124	(891.440.763)	540.010.826.361
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	232.878.298.996	(652.029.701.677)	-	(419.151.402.681)
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.189.048.989)	(276.899.606)	(2.465.948.595)
Số dư cuối năm nay	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	321.297.574.437	987.550.747.621	16.982.666.511	8.151.629.176.435

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 29/5/2023, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022: chia cổ tức 375.522.111.250 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 232.878.298.996 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 441.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 43.188.291.431 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	375.522.111.250	409.660.485.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

16. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty CP SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	<u>494.886.999</u>		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán điện	11.537.225.902.507	10.391.427.357.670
Doanh thu bán than	169.609.550.481	168.101.319.405
Doanh thu khác	123.198.035.490	115.264.278.331
Cộng	<u>11.830.033.488.478</u>	<u>10.674.792.955.406</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	11.654.465.069.121	10.503.253.410.449
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	175.568.419.357	171.539.544.957
Cộng	<u>11.830.033.488.478</u>	<u>10.674.792.955.406</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán điện	10.396.138.491.076	9.238.820.104.996
Giá vốn bán than	96.889.642.536	96.964.732.052
Giá vốn khác	102.323.630.995	102.864.261.461
Cộng	<u>10.595.351.764.607</u>	<u>9.438.649.098.509</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.628.665.990	5.030.193.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	185.461.044.750	334.461.055.823
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	81.020.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.031.142.027	23.068.309.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	367.580.925	350.523.782
Cộng	<u>228.488.433.692</u>	<u>362.991.102.761</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	371.501.457.645	362.884.730.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.574.708.445	20.247.537.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.262.489.533	117.240.637.849
Chi phí tài chính khác	28.002.545.182	15.206.813.432
Cộng	<u>471.341.200.805</u>	<u>515.579.719.862</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	168.689.851.176	134.757.575.920
Chi phí vật liệu quản lý	3.864.627.187	3.905.395.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.362.408.401	4.626.639.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.935.469.514	12.951.018.827
Thuế, phí và lệ phí	4.071.020.488	3.899.833.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.993.586.213	25.972.126.684
Chi phí bằng tiền khác	138.326.324.396	127.053.852.839
Cộng	<u>376.243.287.375</u>	<u>313.166.442.997</u>

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.830.973.200.364	6.574.253.371.840
Chi phí nhân công	484.443.845.017	451.798.226.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.512.613.097.073	1.996.934.072.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.159.611.722	312.383.481.196
Chi phí khác bằng tiền	588.512.088.062	418.372.654.506
Cộng	<u>10.970.701.842.238</u>	<u>9.753.741.807.259</u>

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.336.615.002	71.025.250.412
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.328.337.750
Cộng	<u>75.336.615.002</u>	<u>72.353.588.162</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	540.902.267.124	690.321.580.694
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(43.629.291.431)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	540.902.267.124	646.692.289.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	682.767.475	682.767.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	<u>792</u>	<u>947</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 29/5/2023 số tiền là 43.629.291.431 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 947 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 1.140 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	682.767.475	682.767.475

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện trọng yếu trong năm

- Ngày 07/12/2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung số 12 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Sơn Động số 06/2012/HĐ-NMĐ-SĐ ký ngày 21/06/2012 về việc sửa đổi giá tính điện.
- Ngày 19/12/2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 số 07/2016/HĐ-NMĐ-ĐN5 ký ngày 27/07/2016 về nội dung điều chỉnh giá điện sau quyết toán nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 19/02/2024, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND ký ngày 21/06/2012 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN ký ngày 21/06/2012 về nội dung điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện.

Ngoài sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty CP Vật tư - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan

Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin
Công ty CP Giám định - Vinacomin
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin
Ông Ngô Thế Phiệt
Ông Nguyễn Trọng Hùng

Ông Ngô Trí Thịnh
Ông Nguyễn Đức Pha
Ông Nguyễn Trung Thực
Ông Nguyễn Đức Thảo
Ông Bùi Minh Tân
Ông Phạm Xuân Phong
Ông Đoàn Xuân Hiệu
Ông Nghiêm Xuân Chiến
Ông Lê Ngọc Nam
Bà Đào Thị Hoàng Yến
Bà Bùi Thu Thái
Bà Lưu Thị Minh Thanh
Bà Nguyễn Thị Hà

Mối quan hệ

Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty liên kết của Tập đoàn TKV
Công ty liên kết của Tập đoàn TKV
Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023)
Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 29/09/2023)
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT độc lập
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/08/2022)
Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/08/2022)

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ngô Trí Thịnh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	805.300.000	607.120.000
Nguyễn Đức Pha	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	663.100.000	486.400.000
Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	486.000.000	410.400.000
Nguyễn Trung Thực	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	731.900.000	486.400.000
Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	726.905.000	486.400.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	675.582.031	483.609.333

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	718.608.400	486.400.000
Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	689.124.000	486.400.000
Lê Ngọc Nam	Lương, thưởng, phụ cấp	696.951.600	503.600.000
Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	541.911.745	60.155.000
Bùi Thu Thái	Thù lao	523.501.071	64.000.000
Nguyễn Thị Hà	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	-	281.667.000
Lưu Thị Minh Thanh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	615.942.463	162.000.000
Cộng		7.874.826.310	5.004.551.333

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	30.903.299.597	26.802.583.217
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	2.357.028.936	1.832.994.484
	Lãi chậm trả tiền than	292.772.806	4.292.736.689
	Chi phí đi vay	61.227.441.624	76.906.332.995
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	169.609.550.481	168.101.319.405
	Mua than	6.071.319.956.080	4.851.944.565.092
	Cung cấp dịch vụ	1.018.819.996	1.006.443.667
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Lãi chậm trả tiền than	-	803.564.183
	Bán điện	1.782.546.887	2.150.374.801
	Mua hàng hóa dịch vụ	21.113.051.908	29.444.967.763
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	1.105.500.437	3.908.104.473
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Bán phế liệu	1.597.321.500	-
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	5.308.083.466	14.431.745.739
Công ty CP Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	58.036.023.647	110.613.320.638
	Bán điện	891.096	1.357.464
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	1.197.808.363	1.965.385.570
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	1.183.758.545	878.589.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư, thiết bị, dịch vụ	304.340.113	4.914.598.666
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	1.371.116.888	529.058.500

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán phế liệu, dầu thải	453.788.960	280.049.620
	Mua dịch vụ	919.187.830	999.529.280
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	1.535.593.860	867.561.593
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	4.934.923.637	1.111.968.000
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	177.998.364	187.405.394
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa	3.675.576.868	4.350.118.904
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	Mua dịch vụ	-	21.165.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	444.397.959	1.089.665.067
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.197.630.556
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	215.000.000	207.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua dịch vụ	60.677.640	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua dịch vụ	7.467.712.579	5.339.682.304
Cộng		6.449.614.170.067	5.316.179.818.064

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	531.039.055
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	54.839.805	192.212.937
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.244.504	-
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	915.575.300	-
Cộng	983.659.609	723.251.992

Trả trước người bán

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	122.000.000
Cộng	-	122.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.079.477.928.059	782.200.807.658
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.747.858.801	848.104.144
Công ty CP Vật tư - TKV	333.687.770	17.963.034.596
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	336.926.630	162.453.042
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	943.979.239	10.212.628.885
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	9.610.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.416.271.746	5.109.175.940
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.259.892.564	4.783.719.489
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.795.271.552	8.161.134.988
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	349.686.531	187.850.082
Công ty CP Giám định Vinacomin	201.573.000	204.008.850
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.293.441.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	38.290.909	606.109.047
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	-	293.040.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	7.880.224	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	216.245.136	-
Công ty CP Địa Chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	1.562.432.765
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	232.200.000	223.560.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	2.843.253.373	854.389.516
Cộng	2.099.210.555.534	834.665.890.002

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	400.000.000	400.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.159.305.633	3.489.172.506
Cộng	3.159.305.633	3.489.172.506

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		464.897.549.266	795.477.028.202
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (*)	3,5% -8,18%/năm - 13 - 15 năm	464.897.549.266	795.477.028.202
Vay dài hạn		427.252.320.000	866.941.702.952
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (*)	3,5% -8,18%/năm - 13 - 15 năm	427.252.320.000	866.941.702.952
Cộng		892.149.869.266	1.662.418.731.154

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2011 ngày 19/12/2011. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Mạo Khê. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 62A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2012 ngày 09/03/2012. Mục đích vay: Thanh toán giá trị hợp đồng EPC số 01/MK thực hiện dự án NMNĐ Mạo Khê. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	11.537.225.902.507	169.609.550.481	123.198.035.490	11.830.033.488.478
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				-
Giá vốn hàng bán	10.396.138.491.076	96.889.642.536	102.323.630.995	10.595.351.764.607
Lợi nhuận gộp	1.141.087.411.431	72.719.907.945	20.874.404.495	1.234.681.723.871
Chi phí bán hàng				2.218.711.007
Chi phí QLDN				376.243.287.375
Kết quả HĐKD				856.219.725.489
Thu nhập từ HĐTC				(242.852.767.113)
Lợi nhuận khác				1.980.482.987
LN/(lỗ) trước thuế				615.347.441.363
Chi phí thuế TNDN				75.336.615.002
LN/(lỗ) sau thuế				540.010.826.361
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.254.538.108.006	264.246.566.950	14.480.059.099	14.533.264.734.055
Tài sản không phân bổ				1.964.909.069.487
Tổng tài sản				16.498.173.803.542
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	7.934.422.335.052	247.225.204.861	2.243.949.086	8.183.891.488.999
NPT không phân bổ				162.653.138.108
Tổng nợ phải trả				8.346.544.627.107

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

5. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm tài chính 2023, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,25 lần đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý (Năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh 1,75 lần). Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2023 giảm đi do không trích khấu hao nhanh 1,75 lần là 478.238.827.272 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN, và sai sót trong trình bày, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ	300	8.549.442.233.501	88.128.464.949	8.637.570.698.450
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>5.250.705.125.743</i>	<i>88.128.464.949</i>	<i>5.338.833.590.692</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.598.914.950	(6.980.728.315)	77.618.186.635
Phải trả ngắn hạn khác	319	71.059.197.586	95.109.193.264	166.168.390.850
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.121.364.166.299	(88.128.464.949)	8.033.235.701.350
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>8.121.364.166.299</i>	<i>(88.128.464.949)</i>	<i>8.033.235.701.350</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.188.995.696.112	(88.128.464.949)	1.100.867.231.163
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>778.450.045.643</i>	<i>(88.128.464.949)</i>	<i>690.321.580.694</i>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.769.902.148.670	(95.109.193.264)	10.674.792.955.406
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	10.769.902.148.670	(95.109.193.264)	10.674.792.955.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.331.253.050.161	(95.109.193.264)	1.236.143.856.897
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	863.127.833.409	(95.109.193.264)	768.018.640.145
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	858.061.261.726	(95.109.193.264)	762.952.068.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	79.334.316.477	(6.980.728.315)	72.353.588.162
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	778.726.945.249	(88.128.464.949)	690.598.480.300
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	778.450.045.643	(88.128.464.949)	690.321.580.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.140	(193)	947

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	858.061.261.726	(95.109.193.264)	762.952.068.462
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.997.443.176.792	(95.109.193.264)	2.902.333.983.528
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.609.384.538.321)	913.241.238.264	(696.143.300.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.764.350.722.078	818.132.045.000	2.582.482.767.078
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	409.066.022.500	(818.132.045.000)	(409.066.022.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(1.377.979.539.212)	(818.132.045.000)	(2.196.111.584.212)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104297034 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV
Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

Ngô Trí Thịnh